

THE TRANSFORMATION OF HIGHER EDUCATION REFORM OBJECTIVES IN VIETNAM: A POLICY ANALYSIS STUDY OVER THE LAST 20 YEARS

Vu Cam Tu^{*1}, Pham Hung Hiep²,
Nguyen Linh Chi³, Dao Thi Ai Thi⁴

* Corresponding author:
Email: vucamtu@vnu.edu.vn

¹ VNU University of Education, Vietnam National
University, Hanoi, Vietnam.

144 Xuan Thuy street, Cau Giay ward,
Hanoi, Vietnam

² Email: hiep@thanhdouni.edu.vn
Institute for Research on Education
and Knowledge Transfer, Thanh Do University
Km15, National Highway 32, Hoai Duc,
Hanoi, Vietnam

³ Email: nlchi@thanhdouni.edu.vn
Institute for Research on Education
and Knowledge Transfer, Thanh Do University
Km15, National Highway 32, Hoai Duc,
Hanoi, Vietnam

⁴ Email: dtathi@thanhdouni.edu.vn
Thanh Do University
Km15, National Highway 32, Hoai Duc,
Hanoi, Vietnam

Received: 03/8/2025

Revised: 30/8/2025

Accepted: 07/9/2025

Published: 20/6/2026

Abstract: Higher education in Vietnam plays a crucial role in socio-economic development, especially in the context of globalization and international integration. Over the past 20 years, the higher education system has undergone significant shifts in objectives and policies to meet national development needs. This study uses archival document analysis to assess changes in the goals of higher education reform in Vietnam from 2005 to 2025. Policy documents are analyzed to trace the evolution of educational objectives across stages. The findings show that the three main pillars of higher education reform are quality, expansion, and equity. While quality and expansion have been quantified with clear indicators, equity still lacks specific metrics to measure its effectiveness. The results provide a foundation for proposing adjustments and additions to quantifiable equity criteria for higher education policy, thereby enhancing implementation effectiveness and ensuring sustainable development in the higher education system.

Keywords: Document analysis, higher education, objectives, policy analysis.

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM 2005-2025: PHÂN TÍCH TỪ CÁC VĂN BẢN CHÍNH SÁCH DO CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH

Vũ Cẩm Tú^{*1}, Phạm Hùng Hiệp²,
Nguyễn Linh Chi³, Đào Thị Ái Thi⁴

* Tác giả liên hệ:
Email: vucamtu@vnu.edu.vn

¹ Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội
144 Xuân Thủy, phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

² Email: hiep@thanhdouni.edu.vn
Viện Nghiên cứu Giáo dục và Chuyển giao tri thức,
Trường Đại học Thành Đô
Km15, Quốc lộ 32, Hoài Đức, Hà Nội, Việt Nam

³ Email: nlchi@thanhdouni.edu.vn
Viện Nghiên cứu Giáo dục và Chuyển giao tri thức,
Trường Đại học Thành Đô
Km15, Quốc lộ 32, Hoài Đức, Hà Nội, Việt Nam

⁴ Email: dtathi@thanhdouni.edu.vn
Trường Đại học Thành Đô
Km15, Quốc lộ 32, Hoài Đức, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài: 03/8/2025

Chỉnh sửa xong: 30/8/2025

Chấp nhận đăng: 07/9/2025

Xuất bản: 20/6/2026

Tóm tắt: Giáo dục đại học ở Việt Nam ngày càng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, văn hóa của đất nước, xã hội. Trong 20 năm qua, hệ thống giáo dục đại học đã có những chuyển biến mạnh mẽ về mục tiêu và chính sách để đáp ứng yêu cầu phát triển quốc gia. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích tài liệu để đánh giá sự thay đổi trong các mục tiêu phát triển, đổi mới và cải cách giáo dục đại học Việt Nam từ năm 2005 đến 2025. Các văn bản chính sách được nghiên cứu để rút ra những kết luận về sự phát triển của mục tiêu giáo dục qua từng giai đoạn. Kết quả nghiên cứu cho thấy ba trụ cột chính của phát triển giáo dục đại học tại Việt Nam giai đoạn 2005-2020 là chất lượng, mở rộng và công bằng. Tuy vậy, khi xem xét kỹ hơn, có thể thấy các mục tiêu về chất lượng và mở rộng đã được lượng hóa thành chỉ tiêu rõ ràng, các mục tiêu về công bằng vẫn thiếu các chỉ số lượng hóa cụ thể. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để đề xuất điều chỉnh và bổ sung các tiêu chí định lượng trong chính sách giáo dục đại học, từ đó nâng cao hiệu quả triển khai và đảm bảo sự phát triển bền vững trong hệ thống giáo dục đại học.

Từ khóa: Phân tích tài liệu, giáo dục đại học, mục tiêu, phân tích chính sách.

1. Đặt vấn đề

Giáo dục đại học đóng vai trò then chốt trong sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế (Võ Thị Phiến & Lê Thị Ngân, 2017). Tại Việt Nam, giáo dục đại học được xem là một trụ cột chiến lược để thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa, và góp phần phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao (Phan Thị Thanh Hải, 2024). Trong hai thập kỉ qua, hệ thống giáo dục đại học Việt Nam đã trải qua những chuyển biến mạnh mẽ về mục tiêu và chính sách, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển trong nước và xu thế quốc tế.

Quá trình đổi mới này được đánh dấu bởi sự điều chỉnh liên tục các mục tiêu phát triển, đổi mới và cải cách (sau đây viết chung là phát triển). Giai đoạn đầu chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể về quy mô tuyển sinh (Parajuli và cộng sự, 2020), thể hiện mục tiêu mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục đại học. Tuy nhiên, sau năm 2010, tốc độ này có phần chững lại, cho thấy sự chuyển dịch trong định hướng chính sách, có thể tập trung nhiều hơn vào các khía cạnh khác ngoài số lượng (Parajuli và cộng sự, 2020). Cụ thể, các chính sách từ sau năm 2010 đã tập trung vào việc tăng cường tự chủ đại học (Nguyễn Tấn Hưng, 2019; Phạm Hùng Hiệp và cộng sự, 2023), cải thiện chất lượng đào tạo (Duong Thị Hợp, 2023), thúc đẩy nghiên cứu khoa học (Nguyễn Thị Thu Thảo, 2025).

Nghiên cứu này sẽ phân tích sự chuyển biến trong các mục tiêu phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam trong 20 năm từ năm 2005 đến năm 2025 nhằm cung cấp cái nhìn toàn diện về những thay đổi trong mục tiêu phát triển giáo dục đại học của Đảng và Nhà nước trong thời kì hội nhập quốc tế. Mục tiêu này sẽ được xem xét trên 3 khía cạnh về chất lượng, sự mở rộng và công bằng. Ba yếu tố này được coi là những trụ cột chính sách cơ bản mà mọi hệ thống giáo dục đại học cần hướng tới (UNESCO, 2022). Việc phân tích đồng thời ba khía cạnh này giúp nhà hoạch định chính sách đảm bảo rằng, hệ thống giáo dục đại học thực sự đóng vai trò là “Công cụ cân bằng vĩ đại” (Great equalizer), mang lại cơ hội bình đẳng và phát triển bền vững thay vì chỉ chạy theo các chỉ số tăng trưởng số lượng đơn thuần (McCowan, 2016; Ferreyra và cộng sự, 2017; Jena & Das, 2024).

Mặc dù việc phân tích văn bản chính sách để giải mã tư duy quản trị giáo dục là cách tiếp cận phổ biến trên thế giới (Jurcevic & Horvat, 2024; McCowan, 2018), tại Việt Nam mảng nghiên cứu này vẫn còn những khoảng trống đáng kể. Các nghiên cứu trong nước hiện nay chủ yếu tập trung đánh giá thực trạng triển khai hoặc kết quả của các chính sách đơn lẻ,

thiếu một cái nhìn hệ thống về sự chuyển dịch tư duy chiến lược trong dài hạn. Bên cạnh đó, chưa có công trình nào xem xét ba trụ cột chất lượng - mở rộng - công bằng vào một khung phân tích thống nhất. Cuối cùng, giai đoạn 20 năm vừa qua là thời kì biến động nhất của giáo dục đại học Việt Nam với sự chuyển giao giữa các bộ Luật Giáo dục Đại học và các chiến lược phát triển nhân lực. Hiện nay, vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào thực hiện việc tổng kết và so sánh xuyên suốt các mục tiêu chính sách từ giai đoạn tập trung vào mở rộng đến giai đoạn tập trung vào chiều sâu và hội nhập quốc tế. Nghiên cứu này ra đời nhằm lấp những khoảng trống đó, cung cấp một bức tranh toàn cảnh về ý định hướng phát triển giáo dục đại học của Chính phủ trong hai thập kỉ qua.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích tài liệu (Document analysis) (Bowen, 2009) để nghiên cứu sự chuyển biến mục tiêu cải cách giáo dục đại học tại Việt Nam. Phương pháp này dùng để phân tích các văn bản pháp lí, nghị quyết và các chính sách liên quan đến giáo dục đại học, nhằm hiểu rõ sự thay đổi về mục tiêu giáo dục đại học qua từng giai đoạn. Việc phân tích giúp làm rõ nội dung và ý nghĩa của các tài liệu, từ đó đánh giá quá trình chuyển đổi mục tiêu giáo dục đại học mà không cần sự can thiệp trực tiếp của nhà nghiên cứu.

Nghiên cứu này kế thừa cách tiếp cận theo nghiên cứu Dalglish và cộng sự (2020), bao gồm các bước: 1) Thu thập và đọc tài liệu, 2) Trích xuất dữ liệu, 3) Phân tích và so sánh các mục tiêu giáo dục đại học qua các văn bản, 4) Thảo luận về các kết quả phân tích tài liệu.

Nguồn dữ liệu chính được sử dụng là trang web thuvienphapluat.vn, một thư viện điện tử uy tín chuyên lưu trữ các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam. Trang web này cũng đã được nhiều nghiên cứu học thuật khác sử dụng làm nguồn để tìm kiếm, phân tích tài liệu pháp lí (Ví dụ: Tran và cộng sự, 2020).

Nhóm nghiên cứu đã sử dụng từ khóa “Đổi mới giáo dục đại học” để tìm kiếm các văn bản thuộc loại hình Quyết định và Nghị quyết. Cụ thể, từ khóa được tìm kiếm chính xác trong trường “cụm từ phải”.

Kết quả tìm kiếm ban đầu thu được 32 văn bản thuộc loại Quyết định và 10 văn bản thuộc loại Nghị quyết, tổng cộng là 42 văn bản. Từ danh sách này, nhóm nghiên cứu đã tiến hành sàng lọc dựa trên tiêu đề và nội dung để chọn ra 11 văn bản có nội dung chính đề cập đến các chiến lược và mục tiêu tổng quát về giáo dục đại học Việt Nam. Danh sách chi tiết của 11 văn bản này được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1: Danh sách các Nghị quyết, Quyết định về đổi mới giáo dục đại học được phân tích

STT	Tên văn bản	Viết tắt	Cấp ban hành	Năm ban hành
1	Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP về Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006–2020.	NQ 14	Chính phủ	2005
2	Quyết định số 121/2005/QĐ-TTg ngày 30 tháng 05 năm 2005: Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006–2020.	QĐ 121	Thủ tướng Chính phủ	2005
3	Quyết định số 1505/QĐ-TTg phê duyệt đề án “Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường đại học Việt Nam giai đoạn 2008 - 2015”.	QĐ 1505	Thủ tướng Chính phủ	2008
4	Quyết định số 711/2012/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011–2020.	QĐ 711	Thủ tướng Chính phủ	2012
5	Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg Điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020.	QĐ 37	Thủ tướng Chính phủ	2013
6	Nghị quyết số 29-NQ/TW về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.	NQ 29	Ban Chấp hành Trung ương	2013
7	Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2014: Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.	NQ 44	Chính phủ	2014
8	Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15 tháng 01 năm 2019: Phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019–2025.	QĐ 69	Thủ tướng Chính phủ	2019
9	Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024: Phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.	QĐ 1705	Thủ tướng Chính phủ	2024
10	Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 17 tháng 03 năm 2025: Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sự phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	QĐ 452	Thủ tướng Chính phủ	2025
11	Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị về Đột phá phát triển Giáo dục và Đào tạo.	NQ 71	Ban Chấp hành Trung ương	2025

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Phân tích mục tiêu chung

Các mục tiêu chung trong các văn bản chính sách thể hiện một tầm nhìn nhất quán, xuyên suốt và ngày càng toàn diện, phù hợp với bối cảnh phát triển quốc gia và xu thế quốc tế đối với giáo dục đại học Việt Nam. Từ Nghị quyết 14 ban hành năm 2005 với tầm nhìn đến năm 2050, giáo dục đại học được xác định là một trong những trụ cột then chốt thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Qua từng giai đoạn, các mục tiêu không ngừng được điều chỉnh, nâng cao và mở rộng, song vẫn giữ định hướng xuyên suốt là đổi mới căn bản và toàn

diện hệ thống giáo dục đại học, gắn với nhu cầu phát triển đất nước và quyền học tập của người dân, thể hiện qua các khía cạnh về chất lượng, sự mở rộng và công bằng.

Chất lượng được xem là trọng tâm cốt lõi trong mọi giai đoạn phát triển của giáo dục đại học. Ngay từ năm 2005, các văn bản như Nghị quyết 14, Quyết định 1505 đã khẳng định mục tiêu: “Tạo chuyển biến cơ bản về chất lượng và hiệu quả”, đặt trình độ tiên tiến trong khu vực. Ở các chính sách sau, từ Nghị quyết 29 đến các chính sách mới như Quyết định 1705 và Quyết định 452, mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục đại học được xác định ngày càng rõ nét và toàn

diện. Không chỉ giới hạn ở chất lượng đào tạo, các văn bản nhấn mạnh yêu cầu tạo chuyển biến thực chất trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia. Đồng thời, chất lượng được gắn với phát triển toàn diện con người Việt Nam - phát huy tối đa tiềm năng, sáng tạo cá nhân, chú trọng đạo đức, nhân cách, khả năng thích ứng với khoa học, công nghệ hiện đại. Các chính sách cũng hướng đến chuẩn hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục đại học, đặt mục tiêu đến năm 2050 trở thành lợi thế cạnh tranh cốt lõi của quốc gia, động lực then chốt thúc đẩy phát triển đất nước.

Khía cạnh mở rộng được cụ thể hóa từ mục tiêu tăng quy mô sang thiết lập một hệ thống giáo dục mở, hiện đại và phân bố hợp lí. Ban đầu, chính sách tập trung vào việc phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo để đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao trong xu hướng xã hội hóa giáo dục. Đến các giai đoạn sau, mục tiêu mở rộng được gắn với yêu cầu xây dựng một mạng lưới cơ sở giáo dục đại học đồng bộ, hiện đại, có cơ cấu và phân bố hợp lí, đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển đất nước và nhu cầu học tập của nhân dân. Đồng thời, định hướng thiết lập một hệ thống giáo dục đại học mở, linh hoạt cho thấy sự chuyển dịch từ tăng trưởng về lượng sang phát triển bền vững về chất.

Công bằng trong giáo dục đại học được thể hiện ngày càng rõ ràng, chuyển từ nguyên tắc định hướng

sang các mục tiêu cụ thể. Trong các chính sách ban đầu, công bằng chủ yếu được lồng ghép dưới dạng mục tiêu phục vụ “Nhu cầu học tập của nhân dân”. Đến Quyết định 711 năm 2012, công bằng bắt đầu được xác định rõ hơn như một mục tiêu phát triển giáo dục, với yêu cầu “đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục và cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân”. Phải đến Quyết định 1705 và Quyết định 452, công bằng mới được cụ thể hóa thành tiêu chí cấu thành hệ thống giáo dục đại học, gắn với việc phát triển hệ thống mở, bình đẳng trong tiếp cận, phục vụ học tập suốt đời. Đây là bước chuyển quan trọng, thể hiện tư duy chính sách bao trùm và hiện đại hơn trong giáo dục đại học.

3.2. Phân tích mục tiêu cụ thể

Trên cơ sở mục tiêu chung, các văn bản chính sách về phát triển giáo dục đại học Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2010 đến nay đã cụ thể hóa thành hệ thống các mục tiêu cụ thể:

(1) *Mục tiêu chất lượng*: Chất lượng là trụ cột được thể hiện xuyên suốt và nhất quán, bao gồm nhiều tiêu chí cụ thể như xếp hạng đại học, chất lượng đội ngũ, năng lực sinh viên, chương trình đào tạo, kiểm định, khoa học công nghệ (xem Bảng 1).

Bảng 1 cho thấy các mục tiêu cụ thể về chất lượng giáo dục đại học đã được xác định rõ ràng, chuyển từ định hướng sang các chỉ tiêu cụ thể, có sự kế thừa và nâng dần yêu cầu qua từng giai đoạn. Các tiêu chí đều được lượng hóa bằng các chỉ số cụ thể, phản ánh

Bảng 1: Mục tiêu cụ thể về chất lượng

Tiêu chí	2010	2015	2020	2025	2030 (tầm nhìn 2045/2050)
Xếp hạng	Không có	Không có	Có 1 trường đại học trong 200 trường đại học hàng đầu thế giới (Quyết định 121; Quyết định 37), một số trường và ngành đào tạo ngang tầm khu vực và quốc tế (Nghị quyết 29); xây dựng một vài trường đại học đẳng cấp quốc tế (Nghị quyết 14).	Có ít nhất 02 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong 100 trường đại học tốt nhất Châu Á, 10 cơ sở giáo dục đại học trong 400 trường đại học tốt nhất Châu Á, 04 cơ sở giáo dục đại học trong 1000 trường đại học hàng đầu thế giới (Quyết định 69).	Có ít nhất 05 cơ sở giáo dục đại học trong 500 trường đại học tốt nhất thế giới, 05 cơ sở giáo dục đại học vào nhóm 200 trường đại học hàng đầu Châu Á; Việt Nam nằm trong 4 quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tốt nhất khu vực Đông Nam Á và trong 10 quốc gia tốt nhất châu Á (Quyết định 1705), ít nhất 1 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín (Nghị quyết 71).

Tiêu chí	2010	2015	2020	2025	2030 (tầm nhìn 2045/2050)
Giảng viên	Trên 40% giảng viên đại học, 30% giảng viên cao đẳng trình độ thạc sĩ; trên 25% giảng viên đại học, trên 5% giảng viên cao đẳng trình độ tiến sĩ (Nghị quyết 14; Quyết định 121).	- 70% giảng viên đại học và 50% giảng viên cao đẳng có trình độ thạc sĩ trở lên; có trên 50% giảng viên đại học và 10% giảng viên cao đẳng trình độ tiến sĩ (Quyết định 121).	- 90% giảng viên đại học và trên 70% giảng viên cao đẳng có trình độ thạc sĩ trở lên (Quyết định 121); 21% giảng viên đại học, 4% giảng viên cao đẳng có trình độ tiến sĩ (Quyết định 37).	100% giảng viên đại học có trình độ thạc sĩ hoặc tương đương trở lên, trong đó ít nhất 35% có trình độ tiến sĩ (Quyết định 69).	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt tối thiểu 40% (Quyết định 1705), tuyển dụng ít nhất 2.000 giảng viên giỏi từ nước ngoài (Nghị quyết 71).
Sinh viên	Không có	Có khoảng 4000 cử nhân, 600 thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo theo các chương trình đào tạo tiên tiến (Quyết định 1505).	Có năng lực sáng tạo, tư duy độc lập, trách nhiệm, đạo đức, kĩ năng nghề nghiệp, năng lực ngoại ngữ, kĩ luật lao động, tác phong công nghiệp, năng lực tự tạo việc làm và khả năng thích ứng, cạnh tranh (Quyết định 711).	100% sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra kể cả chuẩn trình độ ngoại ngữ, tin học, kĩ năng mềm để sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động (Quyết định 69).	Tỉ lệ người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ đạt ít nhất 35%, trong đó có ít nhất 6.000 nghiên cứu sinh, 20.000 người học các chương trình tài năng (Nghị quyết 71).
Chương trình đào tạo	Không có	Triển khai thực hiện được ít nhất 30 chương trình đào tạo cử nhân tiên tiến ở một số trường đại học (Quyết định 1505).	Phát triển theo định hướng nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp - ứng dụng; bảo đảm sự liên thông giữa các chương trình trong toàn hệ thống (Nghị quyết 14).	Trên 50% cơ sở giáo dục đại học sử dụng toàn bộ hoặc một phần chương trình đào tạo và giáo trình của nước ngoài; 100% chương trình đào tạo có mục tiêu, nội dung được thiết kế đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thị trường lao động (Quyết định 69).	Không có
Kiểm định chất lượng	Có 10 trường đại học có ít nhất 1 khoa (ngành) hoặc lĩnh vực đào tạo đạt chất lượng tương đương với các trường uy tín trên thế giới (Quyết định 121)	Có 10 trường đại học có ít nhất 1 khoa (ngành) hoặc lĩnh vực đào tạo đạt chất lượng tương đương với các trường	Có 20 trường đại học có ít nhất 1 khoa (ngành) hoặc lĩnh vực đào tạo đạt tiêu chí chất lượng tương đương so với các trường có uy tín trên thế giới (Quyết định 37).	100% cơ sở thực hiện kiểm định chất lượng, 10% được kiểm định bởi các tổ chức nước ngoài; trên 35% chương trình đào tạo, 100% chương trình đào tạo giáo viên tất cả các trình độ được kiểm định; trên 70% cơ sở giáo dục đại học có ngành đào tạo	- Nâng cao năng lực cho các cơ sở giáo dục đại học, bảo đảm 100% cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn (Quyết định 1705; Quyết định 452; Nghị quyết 71); - 100% cơ sở đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng theo các chu kì kiểm định phù hợp (Quyết định 1705).

Tiêu chí	2010	2015	2020	2025	2030 (tầm nhìn 2045/2050)
		có uy tín trên thế giới (Quyết định 37).		được công nhận trong khu vực ASEAN hoàn thành thủ tục công nhận tương đương bằng cấp và chuyển đổi tín chỉ/học phần với các trường đại học trong khu vực (Quyết định 69).	- Phát triển một số cơ sở giáo dục đại học đạt các tiêu chuẩn chất lượng ngang tầm khu vực và thế giới (Quyết định 452).
Khoa học công nghệ	Không có	Có ít nhất 100 công trình khoa học trong các lĩnh vực, ngành thực hiện đào tạo theo chương trình tiên tiến được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín ở nước ngoài (Quyết định 1505).	Không có	- Trên 30% cơ sở giáo dục đại học có ít nhất 03 đề tài, chương trình hoặc dự án hợp tác với nước ngoài; trên 50% cơ sở giáo dục đại học thực hiện ít nhất 02 đề tài nghiên cứu khoa học hoặc chuyển giao công nghệ; trên 50% cơ sở giáo dục đại học tổ chức ít nhất 01 hội thảo quốc tế; - Có ít nhất 10 tạp chí khoa học của các cơ sở giáo dục đại học được nâng cấp đạt chuẩn của các tạp chí quốc tế (Quyết định 69).	Số lượng công bố khoa học và công trình ứng dụng khoa học công nghệ tính bình quân trên 01 giảng viên toàn thời gian đạt 0,6 công trình/năm (Quyết định 1705).
Chỉ số đóng góp	Không có	Không có	Không có	Không có	Tăng chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu, phấn đấu vào top 10 quốc gia Châu Á (Quyết định 452).

định hướng quản trị dựa trên kết quả. Đặc biệt, tiêu chí về đội ngũ giảng viên và chuẩn đầu ra của sinh viên thể hiện cam kết nâng cao chất lượng đào tạo đồng bộ. Việc bổ sung các chỉ tiêu gắn với xếp hạng quốc tế và kiểm định chương trình, cơ sở đào tạo cho thấy nỗ lực hội nhập và chuẩn hóa theo thông lệ toàn cầu.

Sự chuyển dịch tư duy trong giáo dục đại học Việt Nam thể hiện rõ nét qua việc ưu tiên thứ hạng quốc tế thay vì chỉ tập trung vào số lượng như giai đoạn trước. Nếu những năm 2010 - 2020 chủ yếu hướng tới việc hình thành các trường đẳng cấp một cách chung chung, thì từ sau năm 2025, các mục tiêu đã được định lượng hóa đầy tham vọng với chỉ tiêu có ít nhất 5 cơ sở nằm trong Top 500 thế giới và đưa Việt Nam vào nhóm 10 quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tốt nhất Châu Á. Song song với đó, chiến lược chuẩn

hóa đội ngũ giảng viên được xem là chìa khóa then chốt khi tỷ lệ tiến sĩ được kỳ vọng đạt mức 40% vào năm 2030, đồng thời xóa bỏ hoàn toàn trình độ dưới thạc sĩ ở bậc đại học nhằm siết chặt yêu cầu về nền tảng học thuật. Quá trình quốc tế hóa cũng diễn ra mạnh mẽ trong chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra của sinh viên, với hơn một nửa số cơ sở giáo dục dự kiến sử dụng giáo trình nước ngoài nhằm tạo ra nguồn nhân lực có đủ kỹ năng mềm, ngoại ngữ và năng lực cạnh tranh toàn cầu. Công tác kiểm định chất lượng cũng chuyển mình từ tự nguyện sang bắt buộc và toàn diện, hướng tới việc 100% cơ sở đào tạo đạt chuẩn và mở rộng kiểm định quốc tế để tăng cường giá trị bằng cấp trong khu vực ASEAN. Cuối cùng, sự đột phá trong khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo không còn gói gọn trong giảng đường mà đã trở thành chỉ số đóng góp trực tiếp vào sức

mạnh quốc gia, với kì vọng mỗi giảng viên đạt trung bình 0,6 công trình nghiên cứu mỗi năm, góp phần đưa Việt Nam tiến sâu vào bảng xếp hạng đổi mới sáng tạo toàn cầu.

Ngoài 6 tiêu chí trên, các mục tiêu cụ thể còn thể hiện các yếu tố bảo đảm hệ thống như cán bộ quản lí, vấn đề tự chủ đại học, chính sách và điều kiện vật chất. Về cán bộ quản lí, tự chủ đại học và chính sách, các mục tiêu chủ yếu thể hiện định hướng cải cách thể chế và quản trị. Năm 2015, có chỉ tiêu bồi dưỡng ít nhất 100 cán bộ quản lí đạt chuẩn khu vực và quốc tế (Quyết định 1505). Năm 2020, hoàn thiện chính sách theo hướng bảo đảm quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục đại học, sự quản lí của Nhà nước và vai trò giám sát, đánh giá của xã hội đối với giáo dục đại học (Nghị quyết 14). Đến 2025, 100% cơ sở giáo dục đại học thực hiện tốt cơ chế tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình (Quyết định 69), phản ánh nỗ lực nâng cao hiệu lực quản trị và chất lượng điều hành trong toàn hệ thống. Về cơ sở vật chất, năm 2010 và 2020 đặt mục tiêu mở rộng diện tích đất đai và diện tích xây dựng của các trường đạt chuẩn định mức quy định về diện tích tính bình quân trên 1 sinh viên (Quyết định 121; Quyết định 37). Năm 2015, nhấn mạnh tăng cường trang thiết bị theo tiêu chuẩn quốc tế (Quyết định 1505). Đây là yếu tố nền tảng hỗ trợ chất lượng đào tạo.

Chỉ số đóng góp chỉ mới được xác lập trong các chiến lược gần đây. Thực tế này cho thấy, cần hoàn thiện hệ thống tiêu chí và xây dựng lộ trình giám sát thống nhất, bảo đảm tính đồng bộ và gắn kết giữa các hợp phần.

(2) *Mục tiêu mở rộng*: Các văn bản chính sách phát triển giáo dục đại học Việt Nam từ năm 2010 đến nay đã cụ thể hóa định hướng “mở rộng” thành hệ thống mục tiêu trên nhiều khía cạnh: hệ thống mạng lưới, quy mô đào tạo, khoa học và công nghệ, hội nhập quốc tế và cơ sở hạ tầng (xem Bảng 2).

Bảng 2 thể hiện sự chuyển biến trong định hướng “mở rộng” giáo dục đại học của Việt Nam qua các giai đoạn, từ tập trung gia tăng quy mô và số lượng cơ sở đào tạo ở giai đoạn đầu, sang tái cấu trúc mạng lưới, điều chỉnh cơ cấu trình độ - ngành nghề và mở rộng hội nhập quốc tế.

Về tiêu chí “Hệ thống các cơ sở giáo dục đại học, cơ cấu trình độ đào tạo”: Bảng 2 cho thấy tiêu chí này đã chuyển từ mở rộng nhanh về số lượng sang mở rộng có chọn lọc và định hướng rõ ràng. Trước đây mục tiêu chủ yếu là hoàn thiện mạng lưới các trường, thì từ sau 2020, chính sách tập trung vào xây dựng hệ thống đồng bộ, hiện đại, phân bố hợp lí theo vùng và nhóm ngành; ưu tiên hình thành các trung tâm đại học trọng điểm và điều chỉnh cơ cấu ngành đào tạo theo yêu cầu của nền kinh tế tri thức, đặc biệt chú trọng các ngành mũi nhọn như STEM.

Bảng 2: Mục tiêu cụ thể về mở rộng

Tiêu chí	2010	2015	2020	2025	2030 (tầm nhìn 2045/ 2050)
Hệ thống các cơ sở giáo dục đại học, cơ cấu trình độ đào tạo	Không có	Không có	Hoàn chỉnh mạng lưới cơ sở giáo dục đại học trên toàn quốc, có sự phân tầng về chức năng, nhiệm vụ; cơ cấu trình độ, ngành nghề, vùng miền, phù hợp với chủ trương xã hội hoá giáo dục và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội (Nghị quyết 14); phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia.	Dịch chuyển cơ cấu trình độ và ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế tri thức và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu; tăng trọng quy mô đào tạo các ngành khoa học, công nghệ, kĩ thuật và toán (STEM) đạt 35% (Quyết định 1705).	- Cơ cấu trình độ đào tạo phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế tri thức, công nghiệp hiện đại; quy mô đào tạo thạc sĩ đạt 7,2%, tiến sĩ đạt 0,8%, cao đẳng sư phạm đạt 1%; quy mô đào tạo các ngành STEM đạt 35%; - Hình thành các trung tâm giáo dục đại học lớn, chất lượng cao, gắn với nghiên cứu, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo tại 04 vùng đô thị (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ) (Quyết định 452).

Tiêu chí	2010	2015	2020	2025	2030 (tầm nhìn 2045/ 2050)
Quy mô đào tạo	200 sinh viên/1 vạn dân (Nghị quyết 14; Quyết định 121).	300 sinh viên/1 vạn dân (Quyết định 121).	- 450 sinh viên/1 vạn dân. 70-80% theo học các chương trình nghề nghiệp - ứng dụng, 30 - 20% theo các chương trình nghiên cứu; 30 - 40% học ở cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập (Nghị quyết 14; Quyết định 121).	Không có	- Số sinh viên đại học/ vạn dân đạt ít nhất 260, tỉ lệ sinh viên đại học trong nhóm độ tuổi 18-22 đạt ít nhất 33% (Quyết định 1705). - Trên 3 triệu người học, 260 sinh viên và 23 học viên sau đại học/1 vạn dân; tỉ lệ học đại học trong độ tuổi 18 - 22 đạt 33% (Quyết định 452).
Khoa học và công nghệ	Nguồn thu từ các hoạt động khoa học, công nghệ, sản xuất, dịch vụ đạt 15% tổng nguồn thu (Nghị quyết 14).	Không có	Là trung tâm nghiên cứu mạnh; nguồn thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ, sản xuất và dịch vụ đạt trên 25% tổng nguồn thu (Nghị quyết 14).	Không có	Không có
Hội nhập quốc tế	Trên 0,1% sinh viên nước ngoài so với tổng số sinh viên (Quyết định 121; Quyết định 37).	- Trên 1,5 % sinh viên nước ngoài so với tổng số sinh viên (Quyết định 121) - 3000 sinh viên và 700 lượt cán bộ quốc tế đến theo chương trình tiên tiến (Quyết định 1505; Quyết định 37)	Trên 5% số lượng sinh viên nước ngoài so với tổng số sinh viên cả nước (Quyết định 121; Quyết định 37).	- Trên 70% cơ sở trao đổi giảng viên, sinh viên với các trường đại học trên thế giới; 100% cơ sở sử dụng chương trình đào tạo, học liệu mở được chia sẻ bởi các trường đại học uy tín trên thế giới (Quyết định 69).	Tỉ lệ sinh viên quốc tế theo học các chương trình giáo dục đại học tại Việt Nam đạt 1,5% (Quyết định 1705).
Cơ sở vật chất	Hình thành khu đại học cho trường đại học nước ngoài đầu tư (Quyết định 121).	Không có	Hình thành khu đại học dành cho các trường đại học nước ngoài đầu tư vào Việt Nam (Quyết định 37).	Không có	Không có

Sự thay đổi này thể hiện mục tiêu mở rộng không chỉ nhằm tăng số trường hay chỉ tiêu mà hướng tới nâng cao chất lượng và năng lực hội nhập quốc tế.

Về quy mô đào tạo, trước đây chỉ tiêu được đặt ở mức tăng nhanh, nhưng giai đoạn sau đã xác định ngưỡng hợp lý cho bậc đại học, bổ sung mục tiêu cho bậc Thạc sĩ và chú trọng giảm chênh lệch vùng miền. Sự điều chỉnh này thể hiện quan điểm mở rộng đi đôi với đảm bảo công bằng và cân đối giữa các bậc

đào tạo trong tiếp cận giáo dục đại học.

Về hội nhập quốc tế, giai đoạn đầu tập trung mở rộng quy mô thông qua gia tăng số lượng sinh viên quốc tế. Ở giai đoạn sau, trọng tâm chuyển sang hợp tác chiều sâu, bao gồm mở rộng hình thức trao đổi giảng viên, sinh viên, phát triển và chia sẻ học liệu mở, đồng thời duy trì tỉ lệ sinh viên quốc tế nhằm bảo đảm chất lượng đào tạo và tăng cường hiệu quả hợp tác.

Ngoài ra, tiêu chí mở rộng còn gắn với nâng cao năng lực khoa học - công nghệ (tăng tỉ trọng nguồn thu từ khoa học công nghệ), cải thiện cơ sở vật chất theo từng giai đoạn và bổ sung các chỉ số đánh giá đóng góp của giáo dục đại học ở mốc 2030.

Bảng 2 cũng cho thấy một số tiêu chí chưa được xác lập liên tục qua các giai đoạn, điển hình như Khoa học và công nghệ và Cơ sở vật chất chỉ có mục tiêu tại các mốc 2010 và 2020. Việc thiếu dữ liệu ở các giai đoạn tiếp theo phản ánh sự gián đoạn trong theo dõi hoặc ưu tiên chính sách.

(3) *Mục tiêu công bằng*: Trong ba trụ cột chất lượng - mở rộng - công bằng, khía cạnh công bằng trong giáo dục đại học Việt Nam tuy được khẳng định rõ trong các mục tiêu chung, song vẫn còn thiếu các chỉ số định lượng hay tiêu chí riêng biệt được xây dựng trực tiếp để đo lường trong hệ thống mục tiêu giai đoạn 2010- 2030. Tuy nhiên, tinh thần công bằng giáo dục có thể được hiểu và phản ánh một cách gián tiếp qua một số tiêu chí sau:

Mở rộng quy mô đào tạo và phân bố vùng miền: Các quyết định như Quyết định số 452/QĐ-TTg đề cập đến việc không có tỉnh nào có tỉ lệ học đại học thấp hơn 15% trong nhóm tuổi 18 - 22 (Quyết định 452), cho thấy sự chú ý đến phát triển đồng đều giữa các địa phương, giúp cải thiện tiếp cận giáo dục đại học ở khu vực nông thôn và miền núi.

Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và phân tầng chức năng: Việc hoàn chỉnh hệ thống các cơ sở giáo dục đại học trên phạm vi cả nước theo cơ cấu vùng miền (Nghị quyết 14) phản ánh hướng tiếp cận vùng yếu thế để đảm bảo cơ hội tiếp cận công bằng hơn.

Hội nhập quốc tế và học liệu mở: Mục tiêu đến 2025 là 100% cơ sở giáo dục đại học sử dụng học liệu mở từ các trường quốc tế uy tín (Quyết định 69) giúp xóa bỏ rào cản địa lí và tài chính trong tiếp cận tri thức toàn cầu, qua đó thúc đẩy công bằng nội dung học tập.

4. Kết luận

Có thể thấy, các mục tiêu của giáo dục đại học

Việt Nam từ năm 2005 đến nay thể hiện trong các văn bản chính sách phát triển giáo dục nói chung và văn bản phát triển giáo dục đại học nói riêng vừa kế thừa những định hướng cốt lõi, vừa phát triển theo hướng hiện đại, toàn diện và linh hoạt. Ba trụ cột chất lượng - mở rộng - công bằng không tách rời mà bổ trợ lẫn nhau, tạo nên một định hướng phát triển nhất quán và phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Tuy nhiên, ba trụ cột này được thể hiện với mức độ cụ thể khác nhau. Trong đó, chất lượng và mở rộng có hệ thống chỉ số định lượng khá đầy đủ tạo nền tảng vững chắc cho việc giám sát, điều hành và đánh giá hiệu quả triển khai chính sách. Ngược lại, công bằng - dù là một trụ cột quan trọng được nhấn mạnh trong các mục tiêu chung lại chưa được lượng hóa thành các chỉ tiêu cụ thể trong hệ thống mục tiêu từng giai đoạn. Tinh thần công bằng chỉ được thể hiện gián tiếp qua một số chỉ số như phân bổ quy mô vùng miền, tiếp cận học liệu mở, hay chuẩn đầu ra đồng nhất. Điều này phản ánh một khoảng trống chính sách đáng lưu ý - trong khi chất lượng và mở rộng được lượng hóa để giám sát và điều hành, thì công bằng vẫn dừng lại ở mức định hướng.

Từ những phát hiện này, nghiên cứu đề xuất định hướng cho hoạch định chính sách tương lai. Để xây dựng một hệ thống giáo dục đại học hiệu quả, công bằng và hội nhập, cần ưu tiên bổ sung và cụ thể hóa các tiêu chí định lượng nhằm đo lường mức độ công bằng. Các tiêu chí này nên bao gồm các khía cạnh về cơ hội tiếp cận theo vùng miền, giới tính, điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng hỗ trợ các nhóm yếu thế. Đây là điều kiện tiên quyết để quá trình đổi mới giáo dục đại học ở Việt Nam thực sự bao trùm, góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thúc đẩy tăng trưởng và hội nhập bền vững.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 503.01- 2023.08.

Tài liệu tham khảo

Ban Chấp hành Trung ương (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ban hành ngày 04 tháng 11 năm 2013 về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.
Ban Chấp hành Trung ương (2025). *Nghị quyết số 71-NQ/TW ban hành ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính*

trị về Đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.
Bowen, G. A. (2009). Document Analysis as a Qualitative Research Method. *Qualitative Research Journal*, 9(2), 27-40. <https://doi.org/10.3316/QRJ0902027>
Chính phủ (2005). *Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2005 về Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020*.

- Chính phủ (2014). *Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2014 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*.
- DalGLISH, S. L., Khalid, H. & McMahon, S. A. (2020). *Document analysis in health policy research: The READ approach*. *Health Policy and Planning*, 35(10), pp.1424-1431. <https://doi.org/10.1093/heap>.
- Dương Thị Hợp (2023). Nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập hiện nay. *TNU Journal of Science and Technology*, 229(04), pp.306-314.
- Ferreira, M. M., Avitabile, C., Álvarez, J. B., Paz, F. H. & Urzúa, S. (2017). *At a crossroads: higher education in Latin America and the Caribbean*. World Bank Publications.
- Jena, A. & Das, R. (2024). Enhancing Access, Equity, and Quality in Higher Education in India Through Technology and Its Challenges. *International Journal for Multidisciplinary Research*, 6(2), pp.1-8.
- Jurčević, R. & Horvat, Z. (2024). Research on Higher Education Policy Directions: Content Analysis of Strategic Documents. *Croatian Journal of Education: Hrvatski časopis za odgoj i obrazovanje*, 26(2), pp.389-422.
- Nguyễn Tấn Hưng (2019). Bàn về cải cách giáo dục đại học Việt Nam hiện nay từ bài học kinh nghiệm trong chính sách “Tự chủ đại học” của Đài Loan. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 16(1), tr.19-29.
- Nguyễn Thị Thu Thảo (2025). Ảnh hưởng của chính sách giáo dục đại học đến hoạt động nghiên cứu khoa học ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng*, 35(5), tr.133-140.
- McCowan, T. (2016). Three dimensions of equity of access to higher education. *Compare: A Journal of Comparative and International Education*, 46(4), tr.645-665.
- McCowan, T. (2018). Quality of higher education in Kenya: Addressing the conundrum. *International Journal of Educational Development*, 60, tr.128-137.
- Parajuli, D., Võ Kiên Dung, Salmi, J. & Trần Thị Ánh Nguyệt (2020). *Nâng cao hiệu quả giáo dục đại học tại Việt Nam: Các ưu tiên chiến lược và lựa chọn chính sách*. The World Bank.
- Phan Thị Thanh Hải (2024). Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số. *Tạp chí Giáo dục và xã hội*, tháng 10 (kì 1), tr.145-149.
- Thủ tướng Chính phủ (2007). *Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ban hành ngày 27 tháng 7 năm 2007 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020*.
- Thủ tướng Chính phủ (2008). *Quyết định số 1505/QĐ-TTg ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2008 phê duyệt đề án “Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường đại học Việt Nam giai đoạn 2008 - 2015”*.
- Thủ tướng Chính phủ (2012). *Quyết định số 711/QĐ-TTg ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2012 phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020”*.
- Thủ tướng Chính phủ (2013). *Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 về việc Điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020*.
- Thủ tướng Chính phủ (2019). *Quyết định số 69/QĐ-TTg ban hành ngày 15 tháng 01 năm 2019 về việc phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019 - 2025*.
- Thủ tướng Chính phủ (2024). *Quyết định số 1705/QĐ-TTg ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2024 phê duyệt chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
- Thủ tướng Chính phủ (2025). *Quyết định số 452/QĐ-TTg ban hành ngày 27 tháng 02 năm 2025 phê duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
- Tran, T. P. T., Le, T. H., Nguyen, T. N. P. & Hoang, V. M. (2020). Rapid response to the COVID-19 pandemic: Vietnam government’s experience and preliminary success. *Journal of global health*, 10(2), 020502.
- UNESCO. (2022, June 21). *Equity, inclusion and transformation in higher education*. <https://www.unesco.org/en/articles/equity-inclusion-and-transformation-higher-education>
- Võ Thị Phiến & Lê Thị Ngân (2017). Cơ hội và thách thức của giáo dục đại học Việt Nam trong xu thế toàn cầu hóa. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Đồng Tháp*, 27(08-2017), tr.111-115.